CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36/2024/CBTT-PAS	----------
	Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY C° PHЫN QƯ C Tε PHh ч NG ANH

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN QƯ C Tε PHh ч NG ANH
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN QƯ C Tε PHh ч NG ANH c=VN l=T dân ph' T M: , Phễ ng Phùng Chí Kiên, Th xã M: Hào, T'nh Hễng Yên, Ví t Nam o=CÔNG TY C° PHЫN QƯ C Tε PHh ч NG ANH
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-10-18 17:11+07:00

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH**

- Mã chứng khoán: PAS

- Địa chỉ: **Số 60 đường Phạm Ngũ Lão, TDP Tứ Mỹ, Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, Hưng Yên**

- Điện thoại liên hệ: 0221.3948166 Fax:

- E-mail: cbtt@phuonganhgroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III/2024 đính kèm công văn giải trình

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: http://www.phuonganhgroup.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

**** Tài liệu đính kèm:***
- Tài liệu liên quan đến công bố thông tin.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Đoàn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 4.2024 của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/0/2024 đến 30/09/2024 và đến ngày lập Báo cáo giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch
Bà Phan Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên
Bà Lưu Thị Thu Thùy	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên
Bà Lê Hoàng Yến	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ 24/04/2024)

Ban điều hành và Kế toán trưởng

Ông Trần Duy Cường	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Khang	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Phạm Xuân Bắc	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/09/2024 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính Quý 3.2024 cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị.

M.S.D.N: 0900613205 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
T.X MỸ HÀO - T. HƯNG YÊN

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**502,259,315,961**	**341,049,946,887**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**1,713,875,253**	**4,291,422,319**
Tiền	111		1,713,875,253	4,291,422,319
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20,068,000,000**	**1,119,000,000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20,068,000,000	1,119,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**164,383,464,656**	**40,145,879,868**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	168,053,041,099	88,098,429,196
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	34,961,287,495	21,912,545,095
Các khoản phải thu khác	136	9	1,389,277,224	3,559,131,799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(40,020,141,162)	(73,424,226,222)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**314,597,610,993**	**294,794,297,593**
Hàng tồn kho	141		315,722,708,716	299,687,153,718
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,125,097,723)	(4,892,856,125)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,496,365,059**	**699,347,107**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		313,057,217	215,474,996
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,126,341,177	426,905,446
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56,966,665	56,966,665
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**329,995,385,504**	**363,328,228,129**
Tài sản cố định	**220**		**46,047,659,201**	**45,806,221,120**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	46,047,659,201	45,806,221,120
- Nguyên giá	*222*		120,503,715,095	*117,854,288,828*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(74,456,055,894)	*(72,048,067,708)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**31,581,783,000**	**31,581,783,000**
- Nguyên giá	231		31,581,783,000	31,581,783,000
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**211,476,943,504**	**211,355,458,862**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		211,476,943,504	211,355,458,862
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**39,578,202,887**	**69,664,378,124**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47,114,252,062	47,114,252,062
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	30,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,636,049,175)	(7,449,873,938)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,310,796,912**	**4,920,387,023**
Chi phí trả trước dài hạn	261		1,310,796,912	4,920,387,023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**832,254,701,465**	**704,378,175,016**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**460,044,738,780**	**334,391,176,385**
Nợ ngắn hạn	**310**		**460,044,738,780**	**334,391,176,385**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	191,553,868,697	174,852,599,796
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,212,645,490	58,116,568,870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,518,835,691	7,120,554,867
Phải trả người lao động	314		478,719,050	381,140,268
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120,851,556	457,024,572
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		931,860,000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		61,786,163,000	6,272,400
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	197,202,182,446	93,217,402,762
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239,612,850	239,612,850
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**372,209,962,685**	**369,986,998,631**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**372,209,962,685**	**369,986,998,631**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		280,499,680,000	*280,499,680,000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		556,025,698	556,025,698
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,154,256,987	88,931,292,933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		88,931,292,933	*89,220,235,535*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		2,222,964,054	*(288,942,602)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**832,254,701,465**	**704,378,175,016**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Trần Thị Hồng Khang	**Trần Thị Hồng Khang**	**Nguyễn Hùng Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**231,666,576,518**	**269,298,908,650**	**812,774,718,719**	**521,225,446,122**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	**39,218,200**		55,362,566	7,204,446
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**231,627,358,318**	**269,298,908,650**	**812,719,356,153**	**521,218,241,676**
Giá vốn hàng bán	11	22	**225,209,079,492**	268,730,539,423	795,597,905,036	517,360,341,201
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	**20**		**6,418,278,826**	**568,369,227**	**17,121,451,117**	**3,857,900,475**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,526,039	411,327	21,561,179	9,727,577,865
Chi phí tài chính	22	24	2,767,963,667	2,956,693,973	6,695,669,194	11,650,111,187
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,686,040,399*	*2,899,818,636*	*6,276,690,670*	14,520,090,055
Chi phí bán hàng	25	25	547,942,958	389,467,262	1,722,281,878	1,142,504,018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1,554,255,995	1,091,055,835	3,980,097,987	3,118,082,301
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,549,642,245**	**(3,868,436,516)**	**4,744,963,237**	**(2,325,219,166)**
Thu nhập khác	31	26	2,000	3,266,314	143,846	14,987,352
Chi phí khác	32	27	826,954,045	435,798,848	1,357,264,945	950,366,331
Lợi nhuận khác	**40**		**(826,952,045)**	**(432,532,534)**	**(1,357,121,099)**	**(935,378,979)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**722,690,200**	**(4,300,969,050)**	**3,387,842,138**	**(3,260,598,145)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	309,928,849		1,164,878,084	310,987,678
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**412,761,351**	**(4,300,969,050)**	**2,222,964,054**	**(3,571,585,823)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**15**	**(153)**	79	(127)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Trần Thị Hồng Khang	**Trần Thị Hồng Khang**	**Nguyễn Hùng Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	*01*		*722,690,200*	*(123,520,758)*
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,407,988,186	3,963,188,101
Các khoản dự phòng	03		(36,985,668,225)	(10,831,557,327)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3,511,339
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(21,561,179)	(9,776,676,586)
Chi phí lãi vay	06		6,276,690,670	16,259,762,984
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(27,599,860,348)*	*(505,292,247)*
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(91,511,374,280)	178,873,198,049
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16,035,554,998)	16,402,146,652
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25,406,648,624	(137,365,546,385)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,512,007,890	(3,957,909,025)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,689,118,244)	(16,063,303,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,963,461,283)	(5,678,862,144)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(114,880,712,639)*	*31,704,431,051*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,649,426,267)	(66,000,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,068,000,000)	(1,119,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,119,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29,900,000,000	96,587,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,812,156	3,179,256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*8,318,385,889*	*95,405,179,256*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		293,964,232,500	329,547,567,753
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189,979,452,816)	(454,768,566,121)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*103,984,779,684*	*(125,220,998,368)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2,577,547,066)**	**1,888,611,939**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4,291,422,319**	**2,406,321,719**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3,511,339)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**1,713,875,253**	**4,291,422,319**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hồng Khang	**Trần Thị Hồng Khang**	**Nguyễn Hùng Cường**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, tên viết tắt là PAS (gọi tắt là "Công ty "); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900613295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 30/08/2010 và thay đổi lần thứ 19 ngày 10/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 60, đường Phạm Ngũ Lão, Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Ngày 13/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 7595/UBCK-GSĐC chấp thuận Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh trở thành công ty đại chúng.

Ngày 21/11/2018, Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 105/2018/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là PAS.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 280.499.680.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 49 người (tại ngày 01/01/2024 là 36 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì nhựa
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Bốc xếp hàng hóa (không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke)
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác…

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. 5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	**Thời gian sử dụng (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện, vận tải	03 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán

các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*
- *Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	1,018,984,999	3,185,007,740
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	694,890,254	1,106,414,579
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	1,713,875,253	**4,291,422,319**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**20,068,000,000**	-	**1,119,000,000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng SHB	68,000,000	-	1,119,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại NH Sacombank CN Thanh Trì	20,000,000,000			
Dài hạn				
+ *Tiền gửi có kỳ hạn*				
+ *Trái phiếu*				
+ *Các khoản đầu tư khác*				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**168,053,041,099**	**(29,053,232,535)**	**88,098,429,196**	**(62,457,317,595)**
- Asian Impex Ltd	26,618,330,643	(26,618,330,643)	26,618,330,643	(26,618,330,643)
- Công ty Cổ phần Phú Quang	1,011,540,728		242,033,907	
- Công Ty TNHH MTV Thương Mại Thép Việt	43,388,505,665	-		
Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nam Thăng	34,667,442,758		912,596,312	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kscons	17,111,245,611			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Amdi	8,281,751,501		14,312,964,340	
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí 83	3,541,353,061			
- Công ty TNHH thương mại tư vấn C.H	18,536,058,280			
- Các khách hàng khác	14,896,812,852	(2,434,901,892)	46,012,503,994	(35,838,986,952)
Dài hạn			-	
	168,053,041,099	**(29,053,232,535)**	**88,098,429,196**	**(62,457,317,595)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**34,961,287,495**	**(10,966,908,627)**	**21,912,545,095**	**(10,966,908,627)**
- Global Posco Co.,Ltd	9,126,341,127	(9,126,341,127)	9,126,341,127	(9,126,341,127)
- Công ty CP Quốc tế Đông Á	15,748,712,600	-		-
- Công ty TNHH IPS Engineering	1,660,500,000	(1,660,500,000)	1,660,500,000	(1,660,500,000)
- Công ty TNHH MTV thương mại Thép Việt	6,246,661,047	-	-	-
- Các đối tượng khác	2,179,072,721	(180,067,500)	11,125,703,968	(180,067,500)
	34,961,287,495	**(10,966,908,627)**	**21,912,545,095**	**(10,966,908,627)**

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1,389,277,224**	-	**3,559,131,799**	-
- Tạm ứng	36,368,620	-	3,500,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	1,352,908,604	-	307,004	-
- Phải thu khác	-	-	58,824,795	-
	1,389,277,224	-	**3,559,131,799**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu khách hàng				-		
Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên						
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Đại	-	-	-	2,260,582,089	-	2,260,582,089
+ Công ty Cổ phần TSC Hà Nội	519,868,800	-	519,868,800	519,868,800	-	519,868,800
+ Công ty TNHH Thương mại và Kim khí	-	-	-	460,224,740	-	460,224,740
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lân	421,548,384	-	421,548,384	421,548,384	-	421,548,384
+ Các đối tượng khác	443,864,265	-	443,864,265	443,864,265	-	443,864,265
Công nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm						
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	-	-	-	30,683,278,231	-	30,683,278,231
+ Asian Impex Ltd	26,618,330,643	-	26,618,330,643	26,618,330,643	-	26,618,330,643
+ Các đối tượng khác	1,049,620,443	-	1,049,620,443	1,049,620,443	-	1,049,620,443
Trả trước cho người bán						
Công nợ quá hạn từ 3 năm trở lên						
+ Công ty TNHH IPS Engineering	1,660,500,000	-	1,660,500,000	1,660,500,000	-	1,660,500,000
+ Global Posco Co.,Ltd	9,126,341,127	-	9,126,341,127	9,126,341,127	-	9,126,341,127
Công nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm			-			-
+ Côn Các đối tượng khác	480,225,000	300,157,500	180,067,500	480,225,000	300,157,500	180,067,500
Cộng	**40,320,298,662**	**300,157,500**	**40,020,141,162**	**73,724,383,722**	**300,157,500**	**73,424,226,222**

(*) Các đối tượng đã được Công ty xóa nợ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-PAS ngày 24/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**67,703,138,254**	**41,938,685,314**	**6,945,362,727**	**293,308,980**	973,793,553	117,854,288,828
- Mua trong năm	1,422,918,563	1,226,507,704	-	-	-	2,649,426,267
30/09/2024	**69,126,056,817**	**43,165,193,018**	**6,945,362,727**	**293,308,980**	**973,793,553**	**120,503,715,095**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**24,821,190,108**	**39,501,517,642**	6,739,947,554	**293,308,980**	692,103,424	72,048,067,708
- Khấu hao trong năm	1,796,058,362	425,509,566	115,997,724	-	70,422,534	**2,407,988,186**
30/09/2024	**26,617,248,470**	**39,927,027,208**	**6,855,945,278**	**293,308,980**	762,525,958	**74,456,055,894**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**42,881,948,146**	**2,437,167,672**	**205,415,173**	-	281,690,129	**45,806,221,120**
30/09/2024	**42,508,808,347**	**3,238,165,810**	**89,417,449**	-	211,267,595	**46,047,659,201**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2,384,590,680	-
- Nguyên liệu, vật liệu	468,953,756	-	636,891,485	-
- Công cụ, dụng cụ	101,644,692	-	82,249,925	-
- Thành phẩm	4,934,676,881	-	2,597,823,535	-
- Hàng hoá	310,217,433,387	(1,125,097,723)	293,985,598,093	(4,892,856,125)
	315,722,708,716	**(1,125,097,723)**	**299,687,153,718**	**(4,892,856,125)**

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**47,214,252,062**	**(7,636,049,175)**	**77,114,252,062**	**(7,449,873,938)**
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	***47,114,252,062***	***(7,636,049,175)***	***47,114,252,062***	***(7,390,049,092)***
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	47,114,252,062	(7,636,049,175)	47,114,252,062	(7,390,049,092)
-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***100,000,000***	-	***30,000,000,000***	**(59,824,846)**
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm	100,000,000	-	30,000,000,000	(59,824,846)

(1) Là quyền sử dụng thửa đất số 18 tờ bản đồ số 758 (Nay là thửa đất số 197 tờ bản đồ số 79) tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2020. Diện tích: 1052,2 m2. Mục đích sử dụng: Đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch. Thời hạn sử dụng: lâu dài.

Bất động sản đầu tư này được Công ty dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản *	211,190,837,898	211,190,837,898
Sửa chữa lớn TSCĐ	286,105,606	164,620,964
	211,476,943,504	**211,355,458,862**

(*) Trong đó: quyền sử dụng đất số P405184 và số P405181 của thửa đất số 12 và số 16, thuộc tờ bản đồ K11 tại huyện Quốc Oai, TP Hà Nội với tổng diện tích là 4,1 ha với giá trị 209.900.000.000 đồng.

Ngày 02/07/2024, Công ty và Ông Nguyễn Hùng Cường đã ký Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất theo Nghị quyết số 11/1024/NQ-HĐQT-PAS ngày 27/6/2024 của Hội đồng quản trị Công ty (Xem tại Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**47,214,252,062**	**(7,636,049,175)**	**77,114,252,062**	**(7,449,873,938)**
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	***47,114,252,062***	***(7,636,049,175)***	***47,114,252,062***	***(7,390,049,092)***
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	47,114,252,062	(7,636,049,175)	47,114,252,062	(7,390,049,092)
-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***100,000,000***	-	***30,000,000,000***	**(59,824,846)**
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm	100,000,000	-	30,000,000,000	(59,824,846)

Thông tin chi tiết về các Công ty đầu tư tại ngày 30/09/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long - Khu 4, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	40%	40%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm	97 Lý Triện, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	0.04%	0.04%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**191,553,868,697**	**191,553,868,697**	**174,852,599,796**	**174,852,599,796**
- Công ty TNHH Marubeni Itochu Steel Việt Nam	6,916,757,648	6,916,757,648	29,991,307,922	29,991,307,922
- Công ty Cổ phần Everland Phú Yên	33,501,522,356	33,501,522,356	32,046,691,702	32,046,691,702
- Công ty Cổ phần tập đoàn Everland	53,987,629,304	53,987,629,304	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Đài Bay	21,355,792,434	21,355,792,434	47,744,090,586	47,744,090,586
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và phát triển hạ tầng VN	7,947,004,656	7,947,004,656	8,603,094,409	8,603,094,409
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư BĐS Thăng Long	-	-	13,602,348,090	13,602,348,090
- Công Ty Cổ Phần Tm & Dv Bắc Việt Green	12,883,421,589	12,883,421,589	-	-
- Công ty China Steel Sumikin Việt Nam	6,960,608,327	6,960,608,327	-	-
- Công ty Cổ phần thép Sài Gòn	27,240,041,583	27,240,041,583	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	-	-	16,471,176,787	16,471,176,787
- Các đối tượng khác	20,761,090,800	20,761,090,800	26,393,890,300	26,393,890,300
Dài hạn	-	-	-	-
	191,553,868,697	**191,553,868,697**	**174,852,599,796**	**174,852,599,796**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**7,120,554,867**	**82,045,129,128**	**86,646,848,304**	**2,518,835,691**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	80,269,319,630	80,269,319,630	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,710,705,088	1,164,878,084	4,963,461,283	912,121,889
- Thuế thu nhập cá nhân	604,309,596	33,673,814	620,379,226	17,604,184
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	832,004,798	574,257,600	725,806,780	680,455,618
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	973,535,385		64,881,385	908,654,000
Phải thu	**56,966,665**	**2,081,044,379**	**2,081,044,379**	**56,966,665**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	23,829,364	2,081,044,379	2,081,044,379	23,829,364
- Thuế xuất, nhập khẩu	33,137,301			33,137,301
Trong đó				
Phải nộp	**7,120,554,867**			**2,518,835,691**
Phải thu	**56,966,665**			**56,966,665**

18. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**61,861,985,400**	**6,272,400**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	20,372,400	6,272,400
- Các loại bảo hiểm	71,613,000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61,770,000,000	
	61,861,985,400	**6,272,400**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	**197,202,182,446**	**197,202,182,446**	**293,964,232,500**	**189,979,452,816**	**93,217,402,762**	**93,217,402,762**
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc (1)	13,700,000,000	13,700,000,000	17,300,000,000	7,000,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội					-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thanh Trì (2)	95,944,798,881	95,944,798,881	122,855,798,881	26,911,000,000		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	87,557,383,565	87,557,383,565	153,808,433,619	156,068,452,816	89,817,402,762	89,817,402,762
- Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-			-	-
	197,202,182,446	**197,202,182,446**	**293,964,232,500**	**189,979,452,816**	**93,217,402,762**	**93,217,402,762**

(1) Khoản vay theo khế ước nhận nợ số 01-29/2023/HDHM-PN/SHB.112500 ngày 16/8/2023 của Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 0126/2024/HDHM-PN/SHB.112500 ngày 18/7/2024 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng văn kiện tín dụng cụ thể;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- 01 xe ô tô tải có cần cẩu nhãn hiệu HINO, BKS 89H-008.74, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 277194 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội.
- 01 xe ô tô con JAGUAR, loại F-TYPE-R, BKS: 51F-736.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 187740 do công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2016.
- 02 Bất động sản tại xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DN562845, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CN/02854 do chinh nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/05/2024 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DN562844, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CN/02853 do chinh nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 07/05/2024

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202427705586 ngày 23/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thanh Trì với Công ty Cổ Phần Quốc Tế Phương Anh với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- Bất động sản tại thửa đất số: 16, tờ bản đồ số: 3, địa chỉ: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 722216 đứng tên ông Nguyễn Văn Thư do UBND huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội cấp ngày 12/04/2006. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H1578. Số QĐ: 1092/QĐ-UB
- Bất động sản tại thửa đất số: 29, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Trán Voi, Phú Mãn, Quốc Oai, Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 196361 đứng tên bà Đinh Thị Thọ (Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường ngày 20/01/2022) do UBND huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội cấp ngày 30/09/2008. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 711
- Bất động sản tại Thửa số 35 Tu viện Phao Lô, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng - Ngô Kim Cương (Khách Sạn), Quyền dử dụng đất số BA 615200
- Bất động sản tại Thửa số 36 Tu viện Phao Lô, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng - Ngô Kim Cương (Khách Sạn), Quyền dử dụng đất số BA 61512

- Bất động sản tại Thửa số 39 Tu viện Phao Lô, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng - Ngô Kim Cương (Chung cư), Quyền dử dụng đất số BC734037

(3) Hợp đồng tín dụng số 2003/2024/VPbank ngày 20/03/2024 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thử đất số 11, tờ bản đồ số 61, Lô số 32 Khu B1.25, Khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo GCN số DG 261048 cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 004151 ký ngày 29/10/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 61, Lô số 31 Khu B1.25, Khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo GCN số DG 261049 cấp ngày 06/10/2022. Đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 004152 ký ngày 29/10/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 756, Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng theo GCN số BA645833 cấp ngày 09/12/2010. Đứng tên Ông Nguyễn Hùng Cường và Bà Vũ Thị Thu Hương theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 000141 ký ngày 16/01/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4.1-5. Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà – Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng theo GCN số BA645940 cấp ngày 31/12/2010. Đứng tên Bà Nguyễn Thị Hương theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 000140 ký ngày 16/01/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Nhà xưởng tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07, Phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên theo GCN số CV 380399 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/04/2020 theo Hợp đồng thế chấp số 3143 ký ngày 09/06/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
- Lãi trong năm	-	-	(288,942,602)	(288,942,602)
31/12/2023	280,499,680,000	556,025,698	88,931,292,933	369,986,998,631
01/01/2024	280,499,680,000	556,025,698	88,931,292,933	369,986,998,631
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	2,222,964,054	2,222,964,054
30/09/2024	280,499,680,000	556,025,698	91,154,256,987	372,209,962,685

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	280,499,680,000	280,499,680,000
Vốn góp cuối kỳ	280,499,680,000	280,499,680,000

20.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	28,049,968	28,049,968
+ Cổ phiếu phổ thông	*28,049,968*	*28,049,968*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,968	28,049,968
+ Cổ phiếu phổ thông	*28,049,968*	*28,049,968*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế quý 3 năm 2024	Lũy kế quý 3 năm 2023
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	793,207,285,955	513,395,170,604
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,487,962,172	4,587,920,640
- Doanh thu khác	5,079,470,592	3,242,354,878
	812,774,718,719	**521,225,446,122**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế quý 3 năm 2024 VND	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	**55,362,566**	**7,204,446**
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán	55,362,566	6,013,476
+ Hàng bán bị trả lại		1,190,970

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế quý 3 năm 2024 VND	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	784,710,269,033	508,116,882,441
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	10,887,636,003	9,243,458,760
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	795,597,905,036	**517,360,341,201**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 3 năm 2024 VND	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,561,179	9,727,411,829
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		166,036
	21,561,179	**9,727,577,865**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế quý 3 năm 2024 VND	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	6,276,690,670	14,520,090,055
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		56,875,337
- Lỗ chuyển chượng cổ phần		
- Chi phí lãi trả chậm	223,962,120	
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	195,016,404	(2,926,854,205)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm		
	6,695,669,194	**11,650,111,187**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế quý 3 năm 2024 VND	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**3,980,097,987**	**3,118,082,301**
- Chi phí nhân viên quản lý	1,608,519,928	1,421,560,592
- Chi phí đồ dùng văn phòng	57,754,713	49,246,027
- Khấu hao tài sản cố định	15,065,163	15,065,163
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		36,703,277
- Thuế, phí, lệ phí	4,009,900	10,500,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	542,459,016	133,069,734
- Chi phí quản lý khác	1,752,289,267	1,451,937,508
Các khoản chi phí bán hàng	**1,722,281,878**	**1,142,504,018**
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,358,200	-
- Chi phí nhân viên bán hàng	854,862,226	739,119,169
- Khấu hao tài sản cố định	151,208,991	151,208,991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	377,345,403	10,856,940
- Chi phí bán hàng khác	337,507,058	241,318,918
	5,702,379,865	**4,260,586,319**

26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế quý 3 năm 2024 VND	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản khác	143,846	14,987,352
	143,846	**14,987,352**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế quý 3 năm 2024 VND	Lũy kế quý 3 năm 2023 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ		-
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
- Các khoản bị phạt	1,352,314,945	
- Lãi chậm mộp		795,926,759
- Chi phí khác	4,950,000	154,439,572
	1,357,264,945	**950,366,331**

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	30/09/2024	01/01/2024
- USD	25.44	1,322.45
- JPY		-

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Đại Thành Phát	2,260,582,089	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	30,683,278,231	-
- Công ty TNHH Thương mại và Kim khí Minh Hiếu	460,224,740	-
Cộng	**33,404,085,060**	**-**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý này năm nay VND	Số cùng kỳ năm trước VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	412,761,351	(4,300,969,050)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	412,761,351	(4,300,969,050)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28,049,968	28,049,968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**15**	**(153)**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Trần Thị Hồng Khang	**Trần Thị Hồng Khang**	**Nguyễn Hùng Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**